UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ BÌNH GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 941/QĐ-UBND	*Bình Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II và 6 tháng đầu năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Bình Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 xã Bình Giang;

UBND xã Bình Giang Quyết định công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II và 6 tháng đầu năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II và 6 tháng đầu năm 2026.

(Có các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Sở tài chính;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UBND XÃ BÌNH GIANG T.P PHÒNG

Vũ Đăng Chương

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán đầu năm	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**Tổng số thu**	**252.574**	**171.673**	**68,0**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.265	2.159	66,1
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	31.827	15.319	48,1
3	Thu bổ sung cấp trên	217.482	135.320	62,2
	Bổ sung cân đối	*187.094*	*100.000*	*53,4*
	Bổ sung có mục tiêu	*30.388*	*35.320*	*116,2*
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	18.875	
5	Thu kết dư			
II	**Tổng số chi**	**252.574**	**120.575**	**47,7**
1	Chi đầu tư phát triển	46.718	28.408	60,8
2	Chi thường xuyên	185.862	92.167	49,6
3	Dự phòng	4.378		-
4	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	5.378		-
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365		-
6	Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính Phủ	4.873		-

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND xã Bình Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm giao		Thực hiện 6 tháng đầu năm			
				Thực hiện		Đạt tỷ lệ %	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)	**304.917**	**252.574**	**207.318**	**171.673**	**68,0**	**68,0**
I	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**87.435**	**35.092**	**53.123**	**17.478**	**60,8**	**49,8**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	**Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý**			**1.442**	**778**		
-	Thuế giá trị gia tăng			124	67		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.318	711		
-	Thuế tài nguyên						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**1.980**	**0**		

-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			341	**0**		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.639	0		
-	Thuế tài nguyên						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**17.790**	**9.607**	**12.609**	**6.628**	**70,9**	**69,0**
-	Thuế giá trị gia tăng	9.950	5.373	7.111	3.690	71,5	68,7
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	550	297	703	380	127,8	127,9
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.290	3.937	4.795	2.558	65,8	65,0
-	Thuế tài nguyên						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**			**4.060**			
6	**Thu lệ phí trước bạ**	**11.000**	**6.250**	**4.883**	**3.126**	**44,4**	**50,0**
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	1.500	1.368	1.368	91,2	91,2
-	Lệ phí trước bạ khác	9.500	4.750	3.515	1.758	37,0	37,0
7	**Thu phí, lệ phí**	**160**	**160**	**98**	**58**	**61,3**	**36,3**
-	Thu phí, lệ phí trung ương			40			
-	Thu phí, lệ phí tỉnh						
-	Thu phí, lệ phí xã	160	160	58	58	36,3	**36,3**
8	**Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**0**	**0**		
9	**Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**300**	**300**	**154**	**154**	**51,3**	**51,3**
10	**Thu tiền thuê đất**	**150**	**60**	**2.281**	**96**	**1.520,7**	**160,0**
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**56.250**	**17.410**	**25.671**	**6.060**	**45,6**	**34,8**
12	**Thu khác ngân sách**	**600**	**120**	**602**	**578**	**100,3**	**481,7**
-	Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100%	120	120	30	30	25,0	25,0

-	Thu khác	480	0	572	548	119,2	
13	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản**	**1.185**	**1.185**			**0,0**	
14	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**			**-657**			
-	Thuế xuất khẩu						
-	Thuế nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Hoàn thuế giá trị gia tăng			-657			
II	**THU VIỆN TRỢ**						
III	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**18.875**	**18.875**		
IV	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
V	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**217.482**	**217.482**	**135.320**	**135.320**	**62,2**	**62,2**
1	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	187.094	187.094	100.000	100.000	53,4	53,4
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	30.388	30.388	35.320	35.320	200	200
	- Kinh phí mua xe ô tô	*1.080*	*1.080*	*1.080*	*1.080*	*100,0*	*100,0*
	- Kinh phí đầu tư phát triển	*29.308*	*29.308*	*29.308*	*29.308*	*100,0*	*100,0*
	- Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm			*4.932*	*4.932*		

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			Thực hiện			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	**252.574**	**46.718**	**205.856**	**120.575**	**28.408**	**92.167**	**47,7**	**60,8**	**44,8**
1	Chi giáo dục - Đào tạo	103.877		103.877	47.006		47.006	45,3		45,3
2	Chi quốc phòng	2.576		2.576	2.580		2.580	100,2		100,2
3	Chi an ninh trật tự	1.935		1.935	690		690	35,7		35,7
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4.535		4.535	2.115		2.115	46,6		46,6
5	Chi văn hóa, thông tin	3.340		3.340	2.782		2.782	83,3		83,3
6	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	270		270	176		176	65,2		65,2
7	Chi thể dục thể thao	319		319	9		9	2,8		2,8
8	Chi bảo vệ môi trường	2.538		2.538	551		551	21,7		21,7
9	Chi các hoạt động kinh tế	9.861		9.861	114		114	1,2		1,2
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	77.669	46.718	30.951	45.841	28.408	17.433	59,0	60,8	56,3
11	Chi cho công tác xã hội	29.174		29.174	18.544		18.544	63,6		63,6
12	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	357		357	167		167	46,8		46,8
13	Chi khác	1.002		1.002	0					0,0
14	Dự phòng	4.378		4.378	0					0,0
15	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	5.378		5.378	0					0,0
16	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365		5.365	0					0,0

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán đầu năm	Thực hiện Quý 2	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**Tổng số thu**	**252.574**	**53.924**	**21,3**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	3.265	908	27,8
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	31.827	7.389	23,2
3	Thu bổ sung cấp trên	217.482	45.627	21,0
	Bổ sung cân đối	*187.094*	*45.000*	*24,1*
	Bổ sung có mục tiêu	*30.388*	*627*	*2,1*
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-		
5	Thu kết dư			
II	**Tổng số chi**	**252.574**	**63.733**	**25,2**
1	Chi đầu tư phát triển	46.718	16.235	34,8
2	Chi thường xuyên	185.862	47.498	25,6
3	Dự phòng	4.378		-
4	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	5.378		-
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365		-
6	Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính Phủ	4.873		-

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND xã Bình Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm giao		Thực hiện Quý 2			
				Thực hiện		Đạt tỷ lệ %	
		NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ	NSNN	NS XÃ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)	**304.917**	**252.574**	**72.166**	**53.924**	**23,7**	**21,3**
I	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**87.435**	**35.092**	**26.539**	**8.297**	**30,4**	**23,6**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	**Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý**			**225**	**121**		
-	Thuế giá trị gia tăng			60	32		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			165	89		
-	Thuế tài nguyên						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**125**	**0**		

-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			5	**0**		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			120	0		
-	Thuế tài nguyên						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**17.790**	**9.607**	**4.277**	**2.269**	**24,0**	**23,6**
-	Thuế giá trị gia tăng	9.950	5.373	3.479	1.870	35,0	34,8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	550	297	146	78	26,5	26,3
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.290	3.937	652	321	8,9	8,2
-	Thuế tài nguyên						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**			**1.589**			
6	**Thu lệ phí trước bạ**	**11.000**	**6.250**	**2.452**	**1.516**	**22,3**	**24,3**
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.500	1.500	581	581	38,7	38,7
-	Lệ phí trước bạ khác	9.500	4.750	1.871	935	19,7	19,7
7	**Thu phí, lệ phí**	**160**	**160**	**63**	**32**	**39,4**	**20,0**
-	Thu phí, lệ phí trung ương			31			
-	Thu phí, lệ phí tỉnh						
-	Thu phí, lệ phí xã	160	160	32	32	20,0	20,0
8	**Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**0**	**0**		
9	**Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**300**	**300**	**95**	**95**	**31,7**	**31,7**
10	**Thu tiền thuê đất**	**150**	**60**	**2.281**	**96**	**1.520,7**	**160,0**
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**56.250**	**17.410**	**15.226**	**3.971**	**27,1**	**22,8**
12	**Thu khác ngân sách**	**600**	**120**	**206**	**197**	**34,3**	**164,2**
-	Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100%	120	120	25	25	20,8	20,8

-	Thu khác	480	0	181	172	37,7	
13	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản**	**1.185**	**1.185**			**0,0**	
14	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**			**0**			
-	Thuế xuất khẩu						
-	Thuế nhập khẩu						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Hoàn thuế giá trị gia tăng						
II	**THU VIỆN TRỢ**						
III	**THU CHUYỂN NGUỒN**						
IV	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
V	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**217.482**	**217.482**	**45.627**	**45.627**	**21,0**	**21,0**
1	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	187.094	187.094	45.000	45.000	24,1	24,1
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	30.388	30.388	627	627	0	0
	- Kinh phí mua xe ô tô	*1.080*	*1.080*			*0,0*	*0,0*
	- Kinh phí đầu tư phát triển	*29.308*	*29.308*			*0,0*	*0,0*
	- Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm			*627*	*627*		

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026			Thực hiện			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	**252.574**	**46.718**	**205.856**	**63.733**	**16.235**	**47.498**	**25,2**	**34,8**	**23,1**
1	Chi giáo dục - Đào tạo	103.877		103.877	26.782		26.782	25,8		25,8
2	Chi quốc phòng	2.576		2.576	1.834		1.834	71,2		71,2
3	Chi an ninh trật tự	1.935		1.935	437		437	22,6		22,6
4	Chi y tế, dân số và gia đình	4.535		4.535	1.151		1.151	25,4		25,4
5	Chi văn hóa, thông tin	3.340		3.340	1.839		1.839	55,1		55,1
6	Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	270		270	160		160	59,3		59,3
7	Chi thể dục thể thao	319		319	0		0	0,0		0,0
8	Chi bảo vệ môi trường	2.538		2.538	551		551	21,7		21,7
9	Chi các hoạt động kinh tế	9.861		9.861	114		114	1,2		1,2
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	77.669	46.718	30.951	24.254	16.235	8.019	31,2	34,8	25,9
11	Chi cho công tác xã hội	29.174		29.174	6.444		6.444	22,1		22,1
12	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	357		357	167		167	46,8		46,8
13	Chi khác	1.002		1.002	0					0,0
14	Dự phòng	4.378		4.378	0					0,0
15	Chi tiền thưởng theo NĐ 73	5.378		5.378	0					0,0
16	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5.365		5.365	0					0,0